

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/HS-ST
Ngày 12-3-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Nguyễn Xuân Cường
+ Bà Nguyễn Thuỳ Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hàn-Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch tham gia phiên tòa:
Ông Trần Cẩm Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2018/TLST-HS ngày 11/01/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/HSST-QĐ ngày 28/02/2018 đối với các bị cáo:

1. Phan Văn D; Tên gọi khác: không. Sinh ngày 21 tháng 06 năm 1963, tại Bố Trạch, Quảng Bình; Nơi cư trú: Tổ dân phố X, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hoá: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phan Văn H, sinh năm 1928 và bà: Trần Thị A, sinh 1936; Có vợ: Hoàng Thị D, sinh năm: 1964; Con: 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1993; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 1979 học hết lớp 9/10 ở nhà lao động tự do tại huyện Bố Trạch. Tháng 9 năm 1983 đến tháng 5 năm 1986 tham gia vào quân đội nhân dân Việt Nam. Từ tháng 6 năm 1986 đến tháng 02 năm 2005 lao động tự do tại huyện Bố Trạch. Tháng 3 năm 2005 đến nay thành lập và giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc Công ty cổ phần và môi trường T. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

2. Nguyễn Thị Mỹ L; Tên gọi khác: không. Sinh ngày 06 tháng 6 năm 1975, tại Bố Trạch, Quảng Bình; Nơi cư trú: Tổ dân phố Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Hồng C, sinh năm 1947 và bà: Trương Thị Minh L, sinh 1947; Chồng: Cam Đình H, sinh năm: 1973; Con: 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2011; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 1993 tốt nghiệp THPT,

từ năm 1994 đến năm 1997 làm thợ may tại Bắc Nghĩa, TP. Đồng Hới. Năm 1998 đến năm 2000 học trung cấp kế toán tại Trường trung cấp kinh tế Quảng Bình. Năm 2000 đến năm 2011 làm kế toán tại Công ty TNHH Đức Vinh, Đức Ninh, Đồng Hới. Năm 2012 ở nhà nội trợ, năm 2013 đến năm 2014 làm kế toán cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Tân Phát. Năm 2015 đến nay làm kế toán thuế Công ty TNHH TM&XD Khánh Hòa, Công ty TNHH KDTH Đoàn Phát, Công ty TNHH TV và XD Trường Tính tại TP. Đồng Hới, Quảng Bình. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

- *Nguyên đơn dân sự:* Chi cục Thuế huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật ông: Lê Văn C- Phó Chi cục trưởng, Chi cục Thuế huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Quốc V, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt

3. Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn D, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Vắng mặt

4. Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Tiểu khu P, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T, có mã số thuế 3100316700 được Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 14 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 4 năm 2011, có trụ sở chính tại tiểu khu Q, thị trấn N, B, Quảng Bình do Phan Văn D, sinh năm 1963 làm Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm giám đốc, với ngành nghề kinh doanh gồm: Xây dựng công trình các loại, lắp đặt hệ thống điện, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và một số ngành nghề kinh doanh khác. Năm 2013 và 2014 bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1975 làm kế toán, từ năm 2015 cho đến nay do bà Hoàng Thị H làm kế toán.

Ngày 10 tháng 01 năm 2014, Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Tân Phát ký hợp đồng thi công xây dựng số 42/HĐKT/484-TP với Công ty cổ phần xây dựng công trình X có địa chỉ tại số M, đường T, TP. V, Nghệ An để thi công một số hạng mục đường dẫn hai đầu cầu Cổ Cò - gói thầu số C57 xây dựng cầu Hòa Phát và cầu Cổ Cò, thuộc dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TP. Đà Nẵng; ngày 10 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T và Công ty cổ phần xây dựng công trình X ký hợp đồng thi công xây dựng số 118/HĐKT/484 để thi công một số hạng mục đường dẫn hai đầu cầu Mụ Diên - gói thầu số 11-XL: Km 529 + 00 - Km 536 + 400, thuộc dự án: Nâng cấp mở

rộng QL1A đoạn Km 517 + 950 - 556 + 00 tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình thi công xây dựng các công trình trên, Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T đã thuê nhân công, phương tiện và mua vật liệu của một số cá nhân ở gần khu vực thi công công trình nhưng các cá nhân trên không có hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) để xuất cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T. Do có khối lượng thi công công trình nhưng không có hóa đơn để làm chứng từ thanh toán công trình và kê khai thuế nên Nguyễn Thị Mỹ L báo với Phan Văn D để liên hệ mua hóa đơn GTGT bù vào khối lượng hàng hóa, dịch vụ đang thiếu hóa đơn. Sau khi được sự đồng ý và chỉ đạo của D, căn cứ vào giá trị khối lượng hoàn thành nhưng không có hóa đơn GTGT đầu vào nên L đã lập khống lượng hàng hóa dịch vụ, giá trị thanh toán và liên hệ với Lê Quốc V-Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (DNTN) H, có địa chỉ tại Phường Đ, TP. Đ, Quảng Bình mua 03 hóa đơn GTGT khống. Cụ thể các hóa đơn sau:

1. Hóa đơn GTGT ký hiệu HT13/P số 0001590 ghi ngày 31 tháng 7 năm 2014, hàng hóa gồm: Đá hộc + vận chuyển 1.098m³, trị giá thanh toán 235.521.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ 214.110.000 đồng, tiền thuế GTGT 21.411.000 đồng.

2. Hóa đơn GTGT ký hiệu HT13/P số 0001682 ghi ngày 09 tháng 9 năm 2014, hàng hóa gồm: Thuê máy đào, ép và nhổ cọc ván thép công trình, trị giá thanh toán 2.200.000.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ 2.000.000.000 đồng, tiền thuế GTGT 200.000.000 đồng.

3. Hóa đơn GTGT ký hiệu HT13/P số 0001686 ghi ngày 15 tháng 9 năm 2014, hàng hóa gồm: Thuê máy thi công công trình, trị giá thanh toán 570.000.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ 518.181.818 đồng, tiền thuế GTGT 51.818.182 đồng.

Tổng giá trị thanh toán ghi trên 03 hóa đơn là 3.005.521.000 đồng, trong đó giá trị hàng hóa dịch vụ là 2.732.291.818 đồng, tiền thuế là 273.229.182 đồng. Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T trả cho DNTN H 6% trên tổng giá trị ghi trên hóa đơn.

Các hóa đơn khống trên Nguyễn Thị Mỹ L đã sử dụng kê khai thuế GTGT đầu vào, khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra trong quý 3 năm 2014 của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T. Do các hóa đơn khống nói trên, chưa làm thủ tục thanh toán chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán, để hợp thức hóa 03 hóa đơn khống trên, L đã lập các hợp đồng mua bán hàng hóa và bảng đối chiếu công nợ giữa DNTN H và Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T. Năm 2015 L không làm kế toán cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T nên bàn giao hồ sơ tài liệu chứng từ cho Hoàng Thị H nhưng hiện nay các hợp đồng và bảng đối chiếu công nợ đã bị thất lạc.

Ngày 11/6/2015, Chi cục Thuế huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T. Khi kiểm tra mặc dù chưa có chứng từ chứng minh việc thanh toán tiền mặt, nhưng đã có hợp đồng và bảng đối chiếu công nợ giữa bên mua và

bên bán nên Chi cục thuế đã chấp nhận kê khai tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với 03 hóa đơn GTGT của DNTN H.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T ký hợp đồng số 443/2015/HĐ-XL với Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Q để thi công xây dựng gói thầu: Sửa chữa, nâng cấp kênh Phú Trạch (N5 Nam -1) hồ chứa nước Vực Nồi (Đoạn từ K0 đến K0 + 530,46) huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Quá trình thi công xây dựng công trình, Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T đã thuê nhân công, xe vận chuyển của một số cá nhân gần khu vực thi công (không xác định được tên, tuổi, địa chỉ). Khi thuê nhân công, xe vận chuyển, Phan Văn D yêu cầu các cá nhân đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn để thanh toán công trình và kê khai thuế nên sau khi hoàn thành khối lượng công trình, các cá nhân trên đã cung cấp 02 hóa đơn của DNTN H cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T, gồm các hóa đơn sau:

1. Hóa đơn GTGT ký hiệu HT14/P số 0000370 ghi ngày 15 tháng 11 năm 2015, hàng hóa gồm: Vận chuyển trị giá thanh toán 88.000.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ 80.000.000 đồng, tiền thuế GTGT 8.000.000 đồng.

2. Hóa đơn GTGT ký hiệu HT14/P số 0000385 ghi ngày 02 tháng 12 năm 2015, hàng hóa gồm: Nhân công thi công trình Phú Trạch trị giá thanh toán 52.000.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ 47.272.727 đồng, tiền thuế GTGT 4.727.273 đồng.

Tổng giá trị thanh toán trên 02 hóa đơn GTGT trên là 140.000.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ là 127.272.727 đồng, tiền thuế GTGT là 12.727.273 đồng.

Để hợp thức hóa các hóa đơn không trên, Phan Văn D đã chỉ đạo Hoàng Thị H kế toán Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T lập 02 giấy ủy nhiệm chi để chuyển tiền từ tài khoản của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T vào tài khoản của DNTN H 2 lần với số tiền 140.000.000 đồng, sau đó ông Lê Quốc V - Giám đốc DNTN H rút ra và chuyển trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T. Các hóa đơn của DNTN H xuất cho Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T trong năm 2015, bà Hoàng Thị H đã sử dụng kê khai khấu trừ thuế đối với hàng hóa dịch vụ bán ra trong quý 4 năm 2015.

Tổng cộng trong năm 2014 và 2015, Phan Văn D - Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm giám đốc Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T đã chỉ đạo kế toán mua và sử dụng 05 hóa đơn GTGT không của DNTN H với tổng giá trị thanh toán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn là 3.145.521.000 đồng, trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ là 2.859.564.454 đồng, thuế GTGT là 285.956.455 đồng để kê khai thuế GTGT đầu vào, khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra nhằm mục đích trốn thuế.

Kết luận giám định số 4013/KL-GĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Bình kết luận hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để hoạch toán chi phí tính thu nhập chịu thuế năm 2014 là 2.732.291.818 đồng; năm 2015

là 127.272.727 đồng của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T dẫn đến trốn thuế số tiền là 428.934.682 đồng (*Bốn trăm hai mươi tám triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn, sáu trăm tám mươi hai đồng*). Trong đó trốn thuế GTGT 285.956.455 đồng, trốn thuế thu nhập doanh nghiệp 142.978.227 đồng. (BL: 32 – 36; 37 – 45; 46 – 97; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108 – 132; 248 – 271; 272 – 348)

Vật chứng vụ án: Bị cáo Phan Văn D đã tự nguyện nộp lại tổng số tiền trốn thuế 250.000.000 đồng. Trong đó, tại giai đoạn điều tra D đã nộp 150.000.000 đồng; giai đoạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử nộp lại số tiền 100.000.000 đồng.

Bản Cáo trạng số: 02/THQCT-KSĐT ngày 10/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bồ Trách truy tố các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L về tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ Luật hình sự năm 1999. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 161, điểm b, h, p khoản 1,2 Điều 46, Điều 60 BLHS năm 1999 xử phạt Phan Văn D từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng; xử phạt Nguyễn Thị Mỹ L từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng và giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Về xử lý vật chứng, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 41 Bộ Luật hình sự năm 1999, Điều 76 Bộ Luật tố tụng hình sự tuyên: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước tổng số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do Phan Văn D nộp tại giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử để khắc phục hậu quả; Áp dụng Điều 42 Bộ Luật hình sự năm 1999, buộc bị cáo Phan Văn D phải tiếp tục nộp lại số tiền 178.934.682 đồng (*Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*) trốn thuế để sung công quỹ Nhà nước. Đối với 05 hoá đơn GTGT ký hiệu: HT13/P số 0001590 ghi ngày 31 tháng 7 năm 2014; HT13/P số 0001682 ghi ngày 09 tháng 9 năm 2014; HT13/P số 0001686 ghi ngày 15 tháng 9 năm 2014; HT14/P số 0000370 ghi ngày 15 tháng 11 năm 2015; HT14/P số 0000385 ghi ngày 02 tháng 12 năm 2015 và một số hợp đồng xây lắp có liên quan đến các hoá đơn trên do Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ, thu thập trong hồ sơ vụ án là những tài liệu chứng cứ minh tội phạm làm căn cứ truy tố, xét xử nên đề nghị lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Tại phiên toà đại diện nguyên đơn dân sự không có ý kiến gì về phần tội danh, mức hình phạt do đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo nhưng đề nghị HĐXX xem xét quá trình nhân thân, sự đóng góp của doanh nghiệp T do bị cáo D trực tiếp điều hành trong thời gian chưa thực hiện hành vi phạm tội đã có nhiều thành tích và được khen thưởng trong việc thực hiện tốt chính sách pháp luật trong lĩnh vực thuế đối với Nhà nước cũng như tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho nhiều người lao động. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng mức hình phạt phù hợp, cho các bị cáo được hưởng án treo để tạo cơ hội

cho các bị cáo tiếp tục duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp, có cơ hội được làm việc, thu nhập nhằm khắc phục phần thiệt hại còn lại. Đồng thời đề nghị HĐXX xem xét xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự của các bị cáo trong vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng có mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì thêm do các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình và quá trình điều tra, thu thập chứng cứ đã thực hiện đầy đủ, đúng thực tế khách quan và đúng trình tự, thủ tục tố tụng hình sự quy định.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo vi phạm pháp luật nên rất ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đều được thực hiện trong các năm 2014-2015, Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch đã áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 để truy tố xét xử sơ thẩm đối với các bị cáo về tội “Trốn thuế” theo khoản 2 Điều 161 BLHS năm 1999 theo hướng có lợi cho các bị cáo là đúng pháp luật.

Phiên tòa vắng mặt một số người làm chứng, nhưng trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã lấy lời khai, thu thập chứng cứ đầy đủ nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L đã khai nhận toàn bộ quá trình thực hiện hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch đã truy tố; phù hợp với lời khai của người làm chứng, kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế cũng như các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Trong các năm 2014, 2015, DNTN Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T (sau đây gọi là Công ty T) do Phan Văn D làm chủ tịch HĐQT, Giám

độc đã ký hai hợp đồng xây dựng số 41/HĐKT/484/-TP, 118/HĐKT/484 với CTCP xây dựng X có địa chỉ tại số 152 đường T, TP. V, tỉnh Nghệ An để thực hiện thi công một số hạng mục đường dẫn hai đầu cầu Cổ Cò và cầu Mụ Điện. Trong quá trình thi công Công ty T đã thuê nhân công, phương tiện chuyên chở, mua vật liệu của một số cá nhân ở gần khu vực thi công các công trình. Tuy nhiên, các cá nhân đó không có hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) để xuất cho Công ty T. Do có khối lượng thi công, nhưng không có hoá đơn để làm chứng từ thanh toán nên Nguyễn Thị Mỹ L đã báo cáo Phan Văn D và D chỉ đạo kế toán công ty mua 05 hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) khống của DNTN H với tổng thanh toán hàng hoá dịch vụ ghi trên hóa đơn là 3.145.521.000 đồng, trốn thuế GTGT số tiền 285.956.455 đồng để kê khai thuế GTGT đầu vào, khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra nhằm mục đích trốn thuế. Cụ thể: Năm 2014, Nguyễn Thị Mỹ L trực tiếp mua 03 hóa đơn với tổng giá trị thanh toán là 3.005.521.000 đồng, đã trốn thuế giá trị gia tăng số tiền 273.229.182 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 136.614.591 đồng. Năm 2015, khi Hoàng Thị H làm kế toán đã dùng 02 hóa đơn GTGT có giá trị thanh toán là 140.000.000 đồng, đã trốn thuế GTGT số tiền 12.727.273 đồng, trốn thuế doanh nghiệp số tiền 6.363.636 đồng. Tổng số tiền Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T trốn thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 428.934.682 đồng, trong đó Nguyễn Thị Mỹ L đã giúp sức trốn thuế số tiền 409.843.773 đồng.

Kết luận giám định số: 4013/KL-GĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Bình kết luận hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để hoạch toán chi phí tính thu nhập chịu thuế năm 2014: 2.732.291.818 đồng; năm 2015: 127.272.727 đồng của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường T dẫn đến trốn thuế số tiền là 428.934.682 đồng (*Bốn trăm hai mươi tám triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn, sáu trăm tám mươi hai đồng*). Trong đó trốn thuế GTGT 285.956.455 đồng, trốn thuế thu nhập doanh nghiệp 142.978.227 đồng. (BL: 32 - 36; 37 - 45; 46 - 97; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108 - 132; 248 - 271; 272 - 348).

Với hành vi phạm tội và hậu quả đã gây ra như trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L đã phạm tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 2, Điều 161 của Bộ Luật hình sự năm 1999. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bồ Trách và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất đồng phạm, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo Phan Văn D là giám đốc doanh nghiệp, bị cáo L có nghiệp vụ kế toán, các bị cáo đều là những người có trình độ nhận thức và am hiểu pháp luật, đời sống xã hội nhất định. Nhưng vì mục đích mua khống hoá đơn GTGT nhằm hợp thức hoá khối lượng công việc đã thi công, tiền thuê nhân công và phương tiện phục vụ các gói thầu xây dựng đã dùng thủ đoạn gian dối, móc ngoặc với

các doanh nghiệp khác để làm không chứng từ, kê khai không trung thực để hợp thức hoá các tài liệu chứng từ không đúng với thực tế nhằm trốn thuế để thu lợi bất chính. Xét tính chất đồng phạm của các bị cáo trong vụ án, HĐXX nhận thấy hành vi của các bị cáo chỉ mang tính chất giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ, bởi bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của D mà không được hưởng lợi, đồng thời bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội với suy nghĩ nông cạn là làm xong nhiệm vụ được giao nhằm hợp thức hoá khối lượng đã thi công nhưng không có chứng từ thanh toán. Do đó, bị cáo D phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án và phải chịu mức án cao hơn so với bị cáo L. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ được quy định tại khoản 2 Điều 161 BLHS năm 1999, làm ảnh hưởng đến chế độ, chính sách quản lý thuế của Nhà nước gây thất thu ngân sách, tạo dư luận xấu trong cộng đồng các doanh nghiệp và nhân dân. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với các bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã có thái độ thành khẩn trong khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, sau khi phạm tội các bị cáo đã kịp thời nộp lại phần lớn số tiền trốn thuế nhằm khắc phục phần nào thiệt hại do mình gây ra. Cụ thể: Bị cáo D đã nộp lại tổng số tiền 250.000.000 đồng trên tổng số tiền 428.934.682 đồng trốn thuế. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của bản thân Phan Văn D đã tham gia quân đội từ năm 1983-1986. Sau khi xuất ngũ trở về địa phương thành lập công ty đã góp phần vào việc xây dựng và phát triển kinh tế của địa phương, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Năm 2011 Công ty T do bị cáo làm giám đốc được Cục thuế tỉnh Quảng Bình tặng giấy khen vì có thành tích thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Bị cáo D là ông Phan Văn H được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3, mẹ là bà Trần Thị A được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì. Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L có bố là ông Nguyễn Hồng C được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhì; Mẹ là bà Trương Thị L được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3. Các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trên được quy định tại điểm b, h, p khoản 1,2 Điều 46 BLHS để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với các bị cáo.

Do bị các cáo không có tình tiết tăng nặng nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ và xét thấy các bị cáo D và L có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các quy định mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, có nơi cư trú rõ ràng cho nên HĐXX áp dụng Điều 60 BLHS, cho các bị cáo được hưởng án

treo và giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú quản lý, giám sát, giáo dục theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là đã có đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và tạo cơ hội cho các bị cáo tiếp tục lao động, làm việc để có thu nhập nhằm khắc phục tiếp số tiền còn lại cũng như tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn, thể hiện được chính sách khoan hồng của pháp luật.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ 05 hoá đơn GTGT ký hiệu: HT13/P số 0001590 ghi ngày 31 tháng 7 năm 2014; HT13/P số 0001682 ghi ngày 09 tháng 9 năm 2014; HT13/P số 0001686 ghi ngày 15 tháng 9 năm 2014; HT14/P số 0000370 ghi ngày 15 tháng 11 năm 2015; HT14/P số 0000385 ghi ngày 02 tháng 12 năm 2015 và một số hợp đồng xây lắp có liên quan đến các hoá đơn trên; đây là những tài liệu chứng cứ minh tội phạm làm căn cứ truy tố, xét xử nên được lưu giữ theo hồ sơ vụ án và HĐXX không xem xét, giải quyết.

- Đối với tổng số tiền 250.000.0000 đồng hiện có tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy uỷ nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 12/01/2018 và Biên lai thu tiền số AA/2015/0002540 ngày 04/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch do bị cáo D và L đã tự nguyện nộp tại giai đoạn điều tra và giai đoạn chuẩn bị xét xử để khắc phục hậu quả do hành vi trốn thuế là số tiền thu lợi bất chính mà có nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 178.934.682 đồng trốn thuế chưa khắc phục được, buộc bị cáo Phan Văn D là người trực tiếp hưởng lợi phải tiếp tục nộp lại để sung công quỹ Nhà nước.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 161 BLHS quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế*”. Tuy nhiên xét thấy việc kinh doanh của bị cáo D hiện tại đang gặp nhiều khó khăn, bị cáo L chỉ người làm công ăn lương theo thời vụ, thu nhập không ổn định; Các bị cáo đã nộp lại phần lớn số tiền trốn thuế vì vậy Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] Liên quan đến vụ án còn có đối tượng Lê Quốc V- Giám đốc DNTN H đã có hành vi xuất khống 05 hoá đơn GTGT cho Công ty T nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình đã khởi tố theo một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét; Lê Thị H là kế toán Công ty T vào năm 2015 đã có hành vi sử dụng 02 hoá đơn GTGT khống nhằm khấu trừ các khoản thuế đầu vào cho công ty T nhưng H không biết đó là hoá đơn khống nên không có căn cứ để xử lý theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L phạm tội “Trốn thuế”.

- Áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 161; Điểm b, h, p khoản 1,2 Điều 46; Điều 60 BLHS năm 1999,

Xử phạt: Phan Văn D: 09 (*Chín*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (*Mười tám*) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/3/2018.

Giao bị cáo Phan Văn D cho UBND phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Thị Mỹ L: 06 (*Sáu*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 12 (*Mười hai*) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/3/2018.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L cho UBND phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Miễn hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 161 BLHS đối với các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L.

2. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ Luật hình sự năm 1999, Điều 76 Bộ Luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước tổng số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do Phan Văn D nộp tại giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử để khắc phục hậu quả. Cụ thể: Số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) theo giấy uỷ nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử, lập ngày 12/01/2018 của Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và Hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh Quảng Bình và số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2015 0002540 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Các vật chứng trên hiện có tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ Luật hình sự năm 1999, buộc bị cáo Phan Văn D phải tiếp tục nộp lại số tiền 178.934.682 đồng (*Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng*) trốn thuế để sung công quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

Trong trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 99 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc các bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Thị Mỹ L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho bị cáo, nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/3/2018) để yêu cầu xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

(Đã giải thích quy định về án treo)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND tỉnh QB;
- Sở Tư pháp tỉnh QB;
- VKSND huyện Bồ Trách;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trách;
- Bị cáo, NĐDS;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Trung Thành